

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 -05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		279,862,560,387	267,084,151,057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	18,794,422,845	126,510,819,234
111	1. Tiền		18,794,422,845	126,510,819,234
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	69,120,120,000	71,417,290,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		70,117,869,600	53,154,790,000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,727,749,600)	(3,844,659,600)
122	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		730,000,000	22,107,159,600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187,768,628,539	68,317,203,002
131	1. Phải thu khách hàng		881,844,780	258,644,830
132	2. Trả trước cho người bán		723,361,240	718,271,240
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	17,380,853,680	17,199,458,841
138	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	191,531,014,625	84,171,786,064
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(22,748,445,786)	(34,030,957,973)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,179,389,003	838,838,821
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		48,796,612	38,457,351
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	117,835,909	117,835,909
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4,012,756,482	682,545,561
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,780,798,355	6,246,019,740
220	II. Tài sản cố định		1,233,890,092	2,848,640,919
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	564,679,024	1,828,554,829
222	- Nguyên giá		10,214,935,488	10,328,505,468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9,650,256,464)	(8,499,950,639)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	669,211,068	1,020,086,090
228	- Nguyên giá		3,535,924,277	3,535,924,277
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,866,713,209)	(2,515,838,187)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	-	-
258	3. Đầu tư khác		-	15,000,000
259	4. Dự phòng tổn thất tài sản		-	(15,000,000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,546,908,263	3,397,378,821
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	37,565,712	113,801,811
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	3,509,342,551	3,283,577,010
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284,643,358,742	273,330,170,797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		42,935,962,847	39,436,770,709
310	I. Nợ ngắn hạn		42,935,962,847	39,436,770,709
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	19,662,937,426	20,662,937,426
312	2. Phải trả người bán		-	350,980,542
313	3. Người mua trả tiền trước		84,750,000	95,000,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	648,983,347	408,792,151
315	5. Phải trả người lao động		111,952,489	-
316	6. Chi phí phải trả	16	5,510,891,687	3,708,898,647
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	16,916,447,898	14,210,159,663
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	2,280
317	10. Phải trả nội bộ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		241,707,395,895	233,893,400,088
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	241,707,395,895	233,893,400,088
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		341,333,000,000	341,333,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(10,400,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,813,981,917	1,813,981,917
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(117,879,417,939)	(125,683,013,746)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		284,643,358,742	273,330,170,797

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		149.65	96.65
006	6. Chứng khoán lưu ký		607,057,210,000	459,597,940,000

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm

Nguyễn Xuân Biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2014	Năm 2014
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2014			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	4,795,130,833	4,269,854,319	10,833,820,938	14,220,676,882		
01.1	Doanh thu môi giới chứng khoán cho NĐT		1,929,548,309	1,390,926,057	4,844,573,671	3,694,880,338		
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1,140,700,000	32,605,680	1,184,600,000	559,458,092		
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		858,454,495	915,545,455	1,210,979,126	3,580,545,454		
01.9	Doanh thu khác		866,428,029	1,930,777,127	3,593,668,141	6,385,792,998		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu							
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		4,795,130,833	4,269,854,319	10,833,820,938	14,220,676,882		
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	1,888,533,046	(18,968,913,997)	3,993,244,775	(5,405,508,228)		
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán		2,906,597,787	23,238,768,316	6,840,576,163	19,626,185,110		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính							
22	7. Chi phí tài chính							
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay							
24	8. Chi phí bán hàng							
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3,434,698,273	17,889,635,127	(1,290,933,383)	9,627,907,250		
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(528,100,486)	5,349,133,189	8,131,509,546	9,998,277,860		
31	8. Thu nhập khác	22	141,417,762	143,151,746	577,830,227	544,016,352		
32	9. Chi phí khác	23	181,971,789	147,752,950	905,743,966	532,841,448		
40	10. Lợi nhuận khác		(40,554,027)	(4,601,204)	(327,913,739)	11,174,904		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2015

50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(568,654,513)	5,344,531,985	7,803,595,807	10,009,452,764
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(568,654,513)	5,344,531,985	7,803,595,807	10,009,452,764
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(17)	157	229	293

Giải trình: Lợi nhuận quý IV năm 2015 của Công ty lỗ và biến động giảm hơn 10% so với Quý IV năm 2014:

Sự biến động này là chủ yếu là do ở quý IV năm 2014 Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được hoàn nhập hơn 22 tỷ đồng, làm tổng các chi phí sản xuất kinh doanh Quý 4/2014 chỉ có (18,9) tỷ đồng. Trong khi đó doanh thu quý 4/2015 đạt 4,79 tỷ đồng và tổng các khoản chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí quản lý doanh nghiệp là 5,3 tỷ đồng, làm lợi nhuận quý 4/2015 lỗ và giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái.
Trên đây là giải trình của Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về sự biến động Lợi nhuận Quý IV năm 2015 lỗ và biến động giảm hơn 10 % so với Quý IV năm 2014.

5

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(568,654,513)	5,344,531,985
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,501,180,847	1,685,247,126
03	Các khoản dự phòng		(13,414,422,187)	(15,084,686,809)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,995,323,843)	(10,136,457,224)
06	Chi phí lãi vay		1,801,993,040	1,999,743,040
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(14,675,226,656)	(16,191,621,882)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(94,988,895,304)	18,957,794,277
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		-	(10,185,600,357)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,011,699,549)	6,990,245,812
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		65,896,838	92,849,969
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9,583,996
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(225,765,541)	(297,937,780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(110,835,690,212)	(624,685,965)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		113,569,980	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi mua chứng khoán		-	-
26	6. Tiền thu hồi chứng khoán bán lại		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,995,323,843	10,136,457,224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,108,893,823	10,136,457,224

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10,400,000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,000,000,000)	(3,500,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(989,600,000)	(3,500,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(107,716,396,389)	6,011,771,259
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		126,510,819,234	120,499,048,005
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	18,794,422,845	126,510,819,264

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013

Trụ sở chính của Công ty tại Villa số 03, Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P Đakao, Quận 1, TP HCM

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản chính

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát sinh cộng các khoản chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu và CCQ niêm yết	-	-
Của người đầu tư	94,549,227	1,145,507,689,600
- Cổ phiếu	94,549,227	1,145,507,689,600
- Chứng chỉ quỹ	-	-
	94,549,227	1,145,507,689,600

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-2015	01-01-2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,174,536,204	812,136,365
Tiền gửi ngân hàng	976,452,334	121,697,804,730
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	7,896,143,587	2,732,089,555
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	8,747,290,720	1,268,788,584
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	1,783,967	8,681,324
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	8,745,506,753	1,260,107,260
Các khoản tương đương tiền (**)	-	-
	18,794,422,845	126,510,819,234

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31-12-2015	01-01-2015
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	70,117,869,600	53,154,790,000
- Chứng khoán niêm yết	1,316,159,600	5,757,330,000
- Chứng khoán chưa niêm yết	68,801,710,000	47,397,460,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	730,000,000	22,107,159,600
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST	-	22,107,159,600
+ Ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết	-	1,097,159,600
+ Ủy thác khác	-	21,010,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,727,749,600)	(3,844,659,600)
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư khác	(730,000,000)	(1,290,889,600)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán niêm yết	(997,749,600)	(2,553,770,000)
	69,120,120,000	71,417,290,000

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Phải thu tiền vay tạm ứng bán chứng khoán	16,557,127,128	16,375,732,319
Phải thu khác	823,726,552	823,726,552
	<u>17,380,853,680</u>	<u>17,199,458,871</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư	52,591,438,798	54,331,311,001
Tiền thưởng lễ tết, chi mang tính chất phúc lợi	771,499,972	771,499,972
Phải thu và lãi dự thu	27,541,527,025	24,686,903,182
Phải thu khác	626,548,830	4,382,071,909
Đặt cọc	110,000,000,000	
	<u>191,531,014,625</u>	<u>84,171,786,064</u>

DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(25,969,848,052)	(32,404,830,213)
Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ	3,221,402,266	(1,626,127,760)
Số dư cuối kỳ	<u>(22,748,445,786)</u>	<u>(34,030,957,973)</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31-12-15</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117,835,909	117,835,909
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
	<u>117,835,909</u>	<u>117,835,909</u>

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1,057,495,150	3,615,436,604	5,542,003,734	10,214,935,488
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,057,495,150	3,615,436,604	5,542,003,734	10,214,935,488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	907,987,418	3,195,270,864	5,212,404,564	9,315,662,846
Số tăng trong kỳ	12,585,667	148,368,773	173,639,178	334,593,618
- Trích khấu hao	12,585,667	148,368,773	173,639,178	334,593,618
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	920,573,085	3,343,639,637	5,386,043,742	9,650,256,464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	149,507,732	420,165,740	329,599,170	899,272,642
Cuối kỳ	136,922,065	271,796,967	155,959,992	564,679,024

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3,535,924,277
Số tăng trong kỳ	-
- Mua sắm mới	-
Số giảm trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	3,535,924,277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2,803,767,734
Số tăng trong kỳ	62,945,475
- Trích khấu hao	62,945,475
Số giảm trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	2,866,713,209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Đầu kỳ	732,156,543
Cuối kỳ	669,211,068

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2015	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị (VND)	
341,333,000,000	Nguyên giá	13,750,859,765	0.04
	Khấu hao	(12,516,969,673)	
	Giá trị còn lại	1,233,890,092	

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	56,498,568	152,539,473
Số tăng trong kỳ	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(18,932,856)	(19,368,831)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>37,565,712</u>	<u>152,539,474</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ gồm:	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37,565,712	113,801,811
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<u>37,565,712</u>	<u>113,801,811</u>

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,326,783,055	2,326,783,055
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,062,559,496	836,793,955
	<u>3,509,342,551</u>	<u>3,283,577,010</u>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	19,662,937,426	20,662,937,426
- Vay ngân hàng	-	
- Vay đối tượng khác	19,662,937,426	20,662,937,426
Cộng	<u>19,662,937,426</u>	<u>20,662,937,426</u>
Chi tiết các khoản vay:	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội (1)	19,662,937,426	20,662,937,426
Vay khác	-	-
	<u>19,662,937,426</u>	<u>20,662,937,426</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/05/2011, phụ lục hợp đồng số 54-1306/2013/PLHD ngày 01/01/2013 và phụ lục hợp đồng ngày 01/09/2013 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền gốc vay là 25.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
 - + Số tiền còn nợ là 19.662.937.426 đồng;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	94,620,245	7,522,651
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	554,363,102	401,269,500
	<u>648,983,347</u>	<u>408,792,151</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Chi phí giao dịch phải trả các phòng giao dịch và sở giao dịch		
Chi phí lãi vay	5,510,891,687	3,708,898,647
Thuê Văn phòng	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>5,510,891,687</u>	<u>3,156,437,821</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1,366,565	1,366,565
Kinh phí công đoàn	34,592,002	15,825,786
Bảo hiểm xã hội	28,453	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,641,650,340	3,992,194,535
Phải trả đặt cọc đầu giá	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104,625,000	104,625,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	134,185,538	134,067,777
Phải trả, phải nộp tiền thực hiện quyền mua CP của NDT	-	9,962,080,000
	<u>16,916,447,898</u>	<u>14,210,159,663</u>

18. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2015

	Đầu Quý IV		Tăng trong Quý IV		Giảm trong Quý IV		Cuối Quý IV	
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	341,333,000,000	341,333,000,000					341,333,000,000	341,333,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000					14,625,850,000	14,625,850,000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-					-	-
Cổ phiếu quỹ	(10,400,000)						(10,400,000)	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-					-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-					-	-
Quý đầu tư phát triển	1,813,981,917	1,813,981,917					1,813,981,917	1,813,981,917
Quý dự phòng tài chính	1,813,981,917	1,813,981,917					1,813,981,917	1,813,981,917
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ((131,027,545,703)	(117,310,763,426)	5,344,531,985	(568,654,513)			(125,683,013,718)	(117,879,417,939)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	228,548,868,131	242,276,050,408	5,344,531,985	(568,654,513)	-	-	233,893,400,116	241,707,395,895

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



T. Nguyễn Xuân Biều

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,795,130,833	4,269,854,319
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,929,548,309	1,390,926,057
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	1,140,700,000	32,605,680
- Doanh thu hoạt động tư vấn	858,454,495	915,545,455
- Doanh thu lãi tiền gửi và lãi HTKD	866,428,029	1,930,777,127
	<u>4,795,130,833</u>	<u>4,269,854,319</u>

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	389,941,929	530,020,469
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	512,096,873
Chi phí tư vấn cho khách hàng	53,418,000	847,766,244
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	95,433,957	51,526,135
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	63,720,000	(22,191,582,043)
Chi phí về vốn kinh doanh	525,975,234	499,284,473
Chi phí trực tiếp chung	781,973,852	-
- Chi phí nhân viên	517,776,203	513,518,333
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	11,684,950	19,927,207
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	82,195,236	84,314,223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	145,911,537	159,019,089
- Chi phí khác bằng tiền	2,476,000	5,195,000
	<u>1,888,533,046</u>	<u>(18,968,913,997)</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	788,029,992	650,542,835
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	23,368,759	30,080,453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315,343,857	318,424,868
Thuế, phí và lệ phí	199,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359,628,003	1,126,870,935
Chi phí khác bằng tiền	1,948,128,662	15,763,716,036
	<u>3,434,698,273</u>	<u>17,889,635,127</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(568,654,513)	5,344,531,985
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,184,600,000)	1,160,141,063
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(1,753,254,513)	6,504,673,048
Chuyển lỗ năm trước	(121,225,953,044)	(153,203,339,360)
Thu nhập tính thuế	(122,979,207,557)	(146,698,666,312)
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Biều